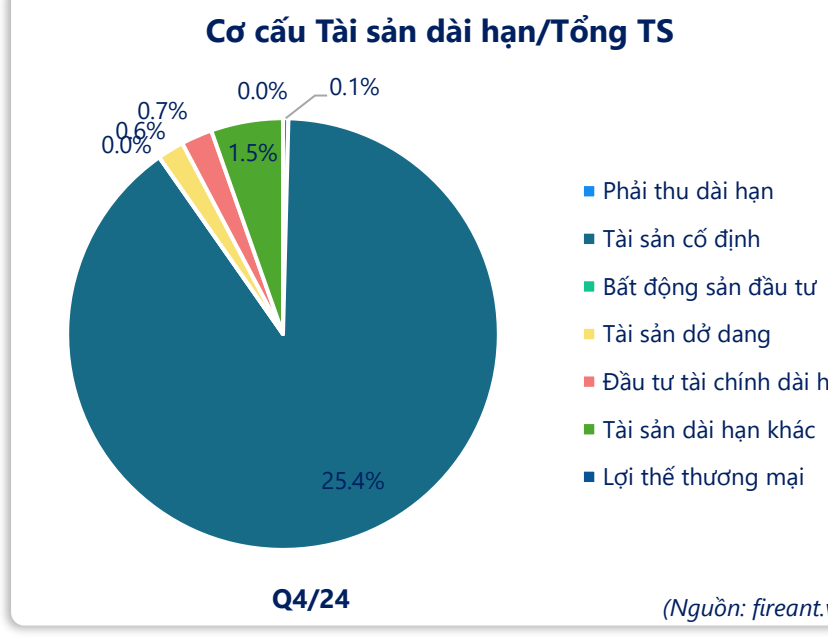
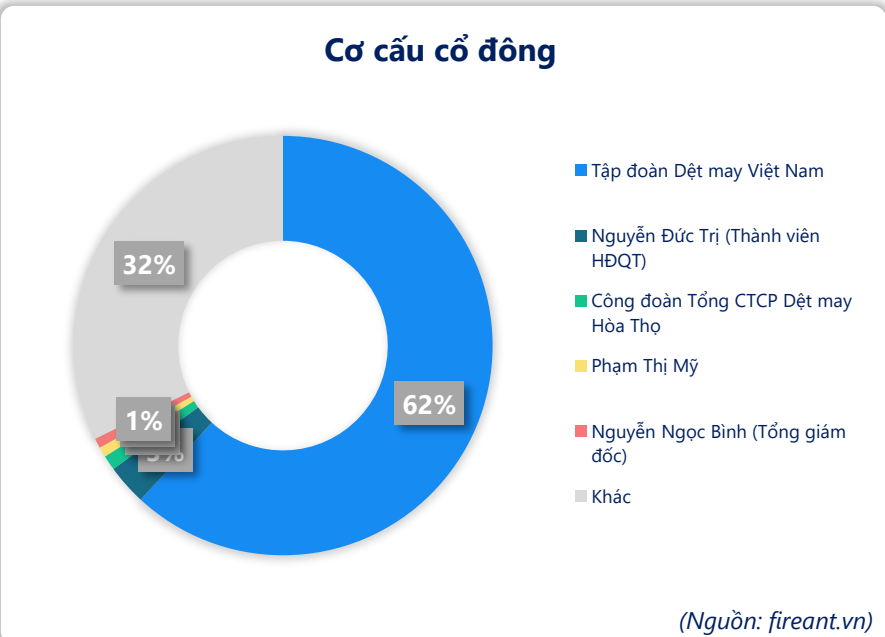
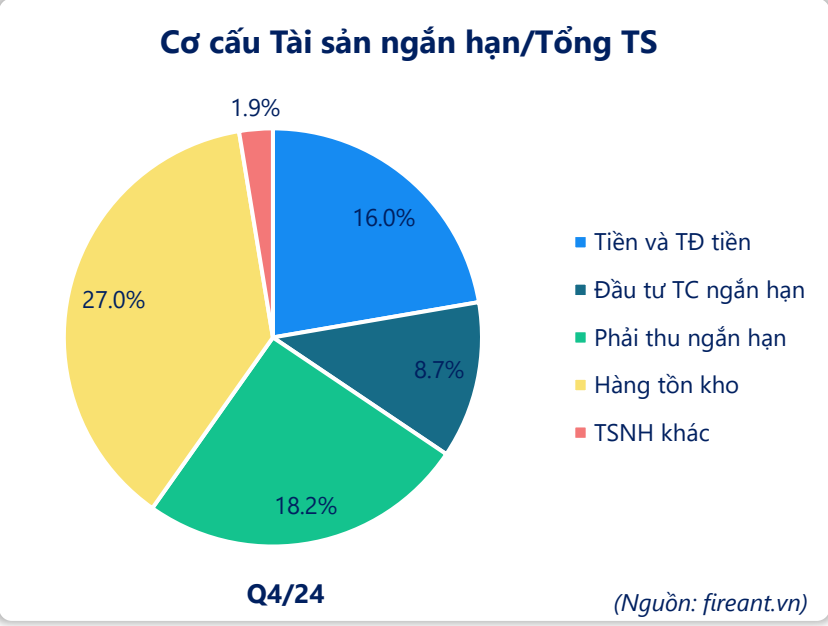
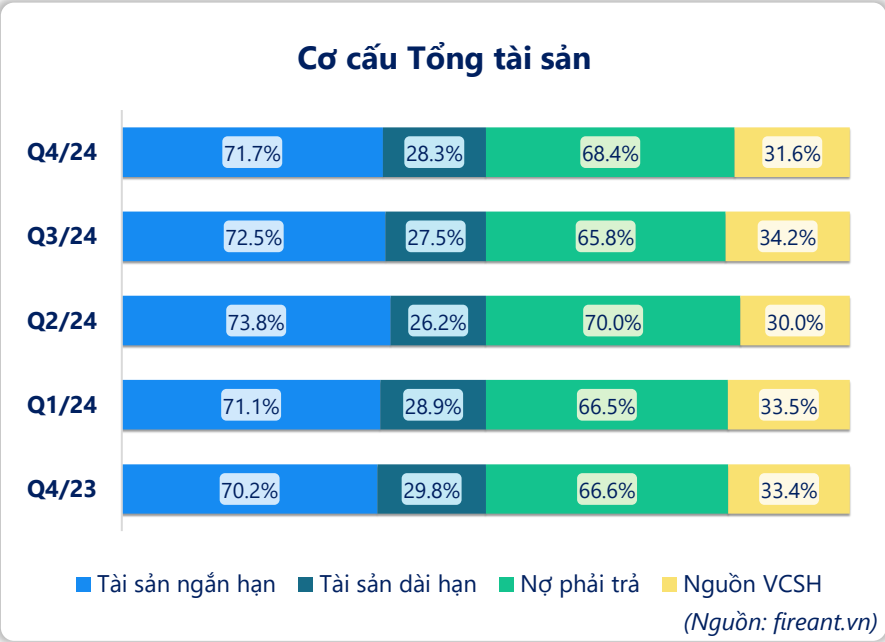
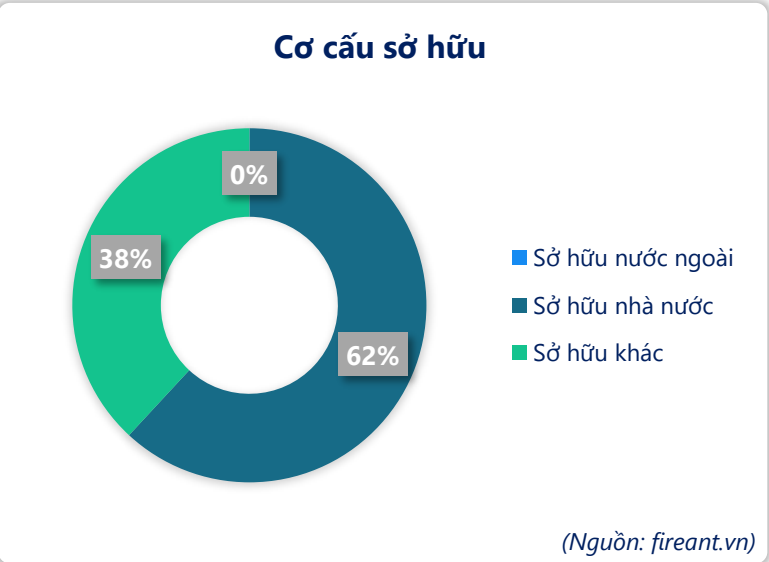
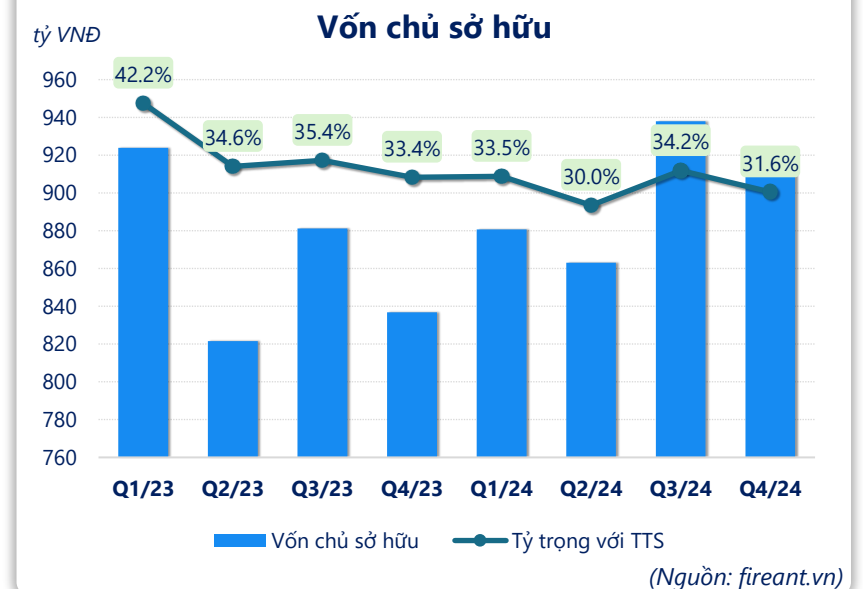
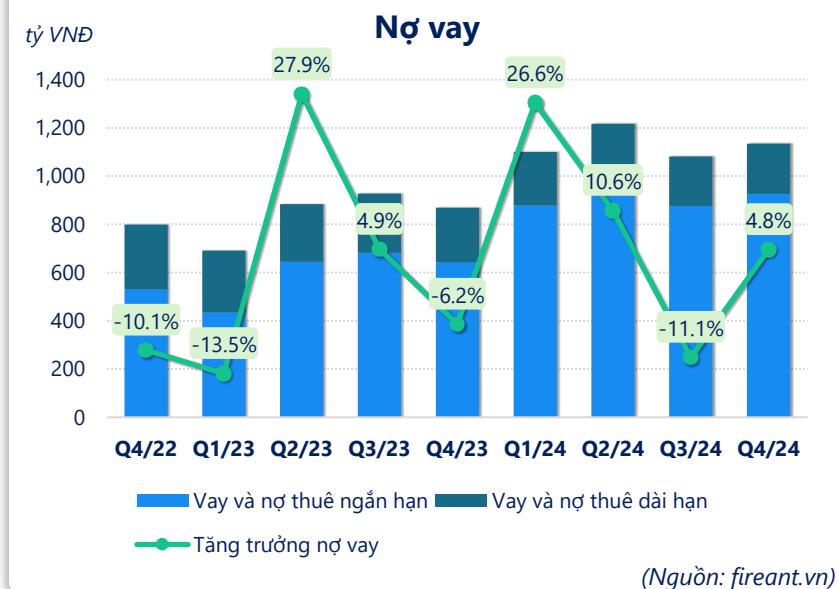
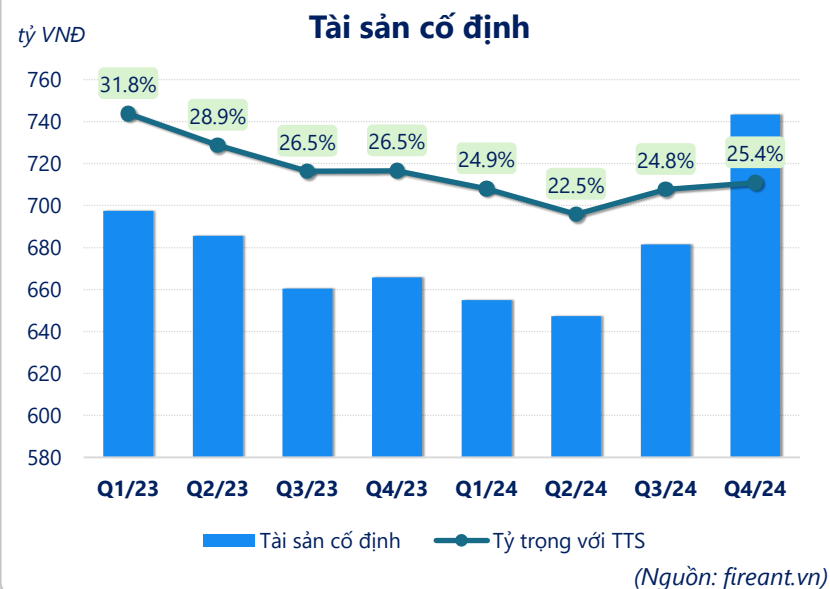
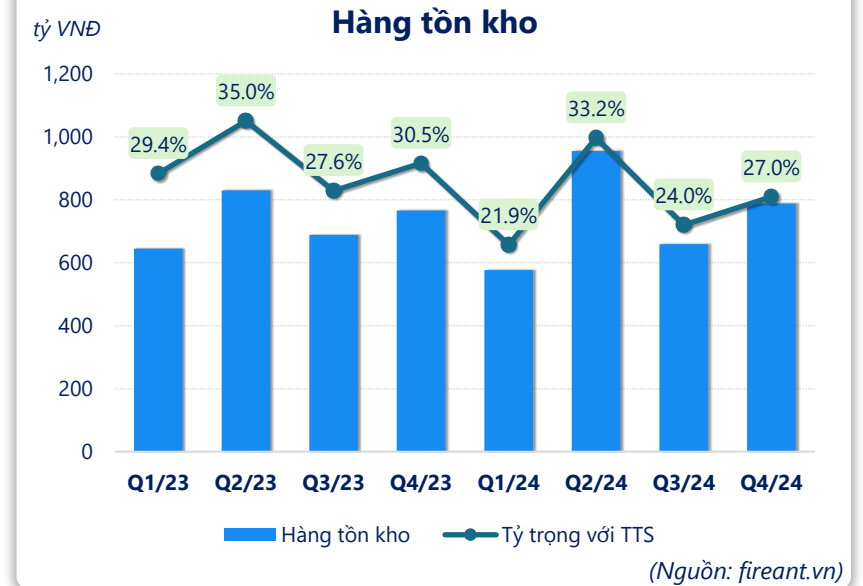
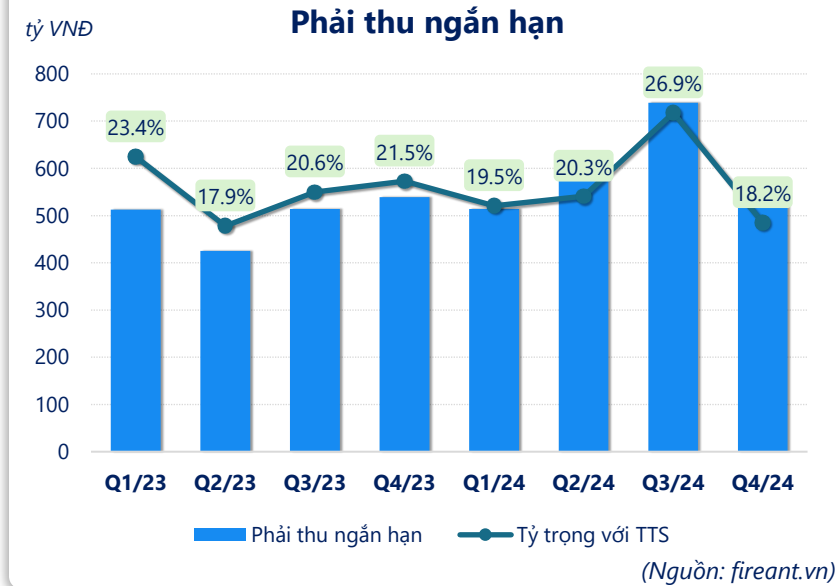
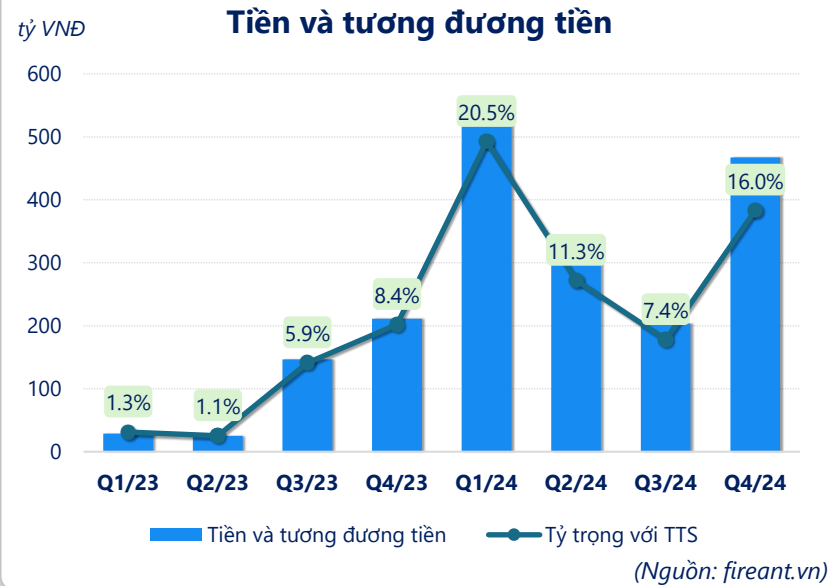
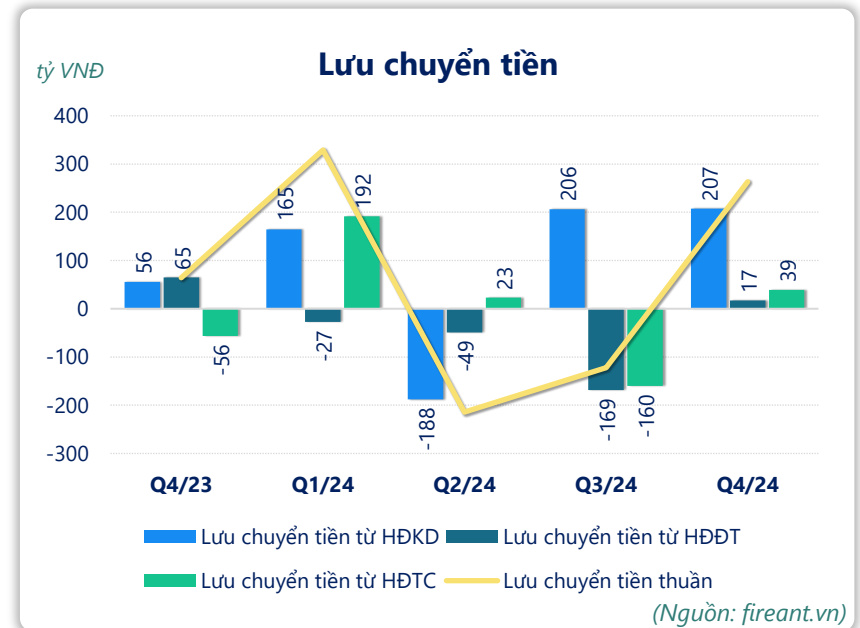
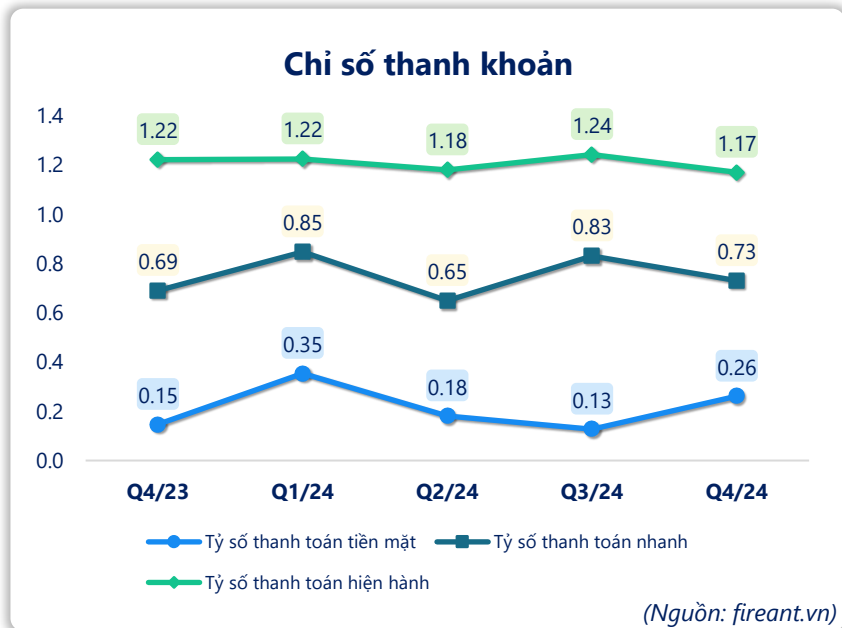
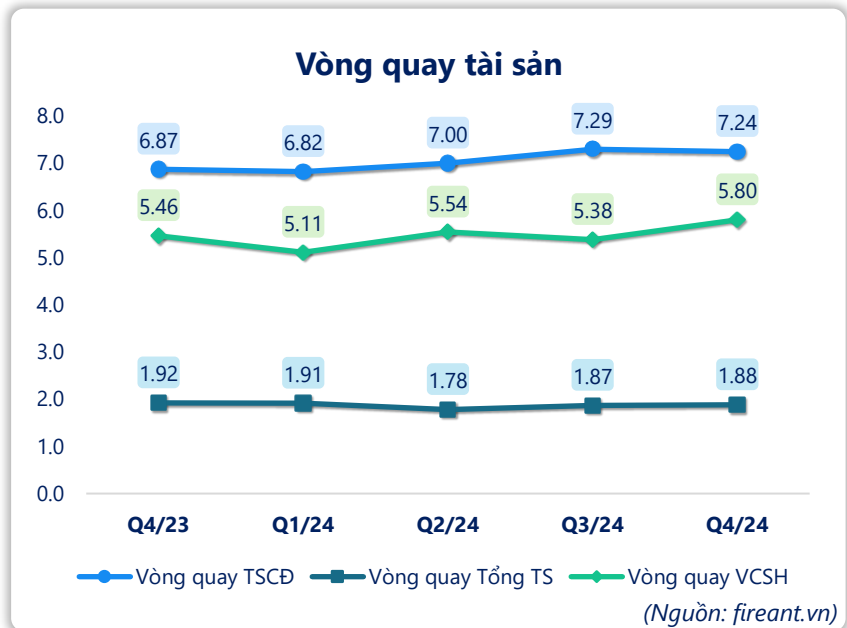
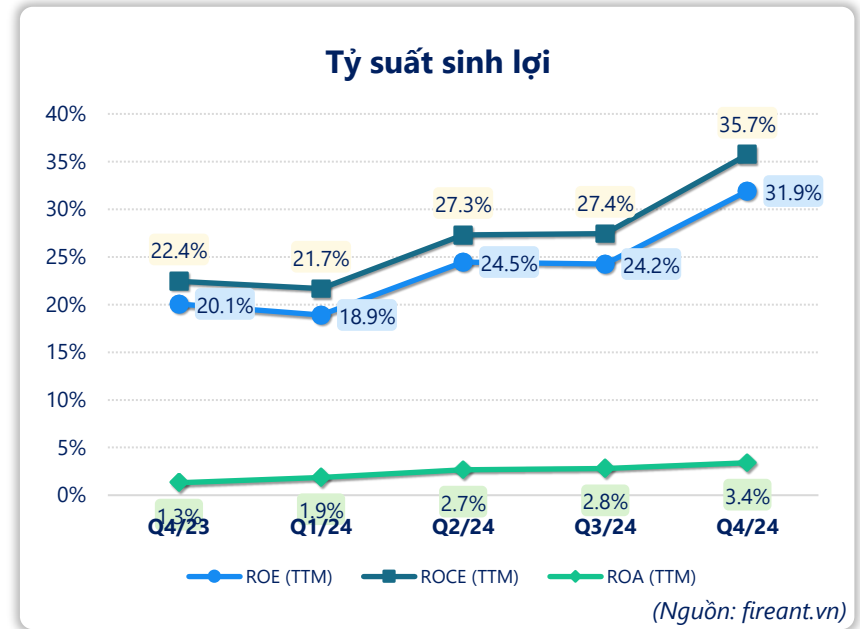
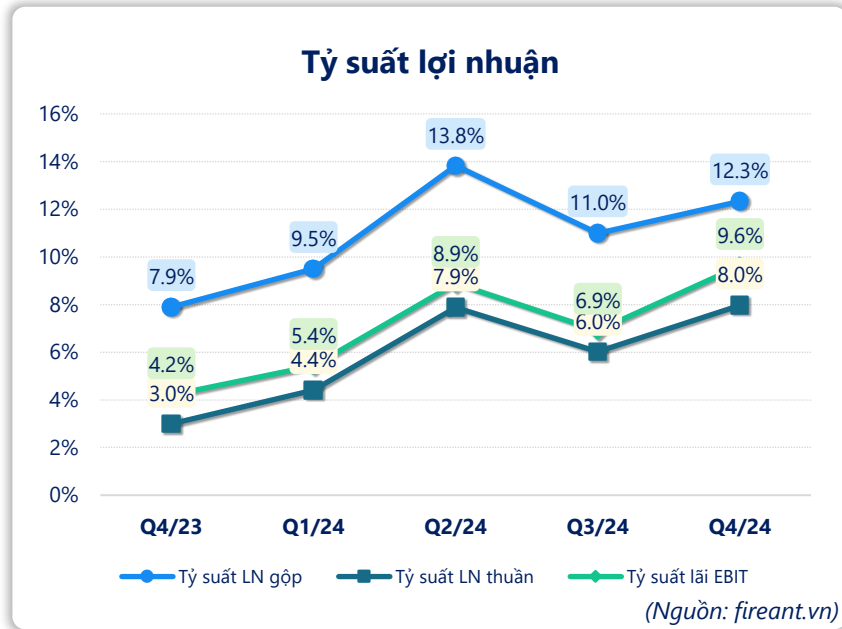
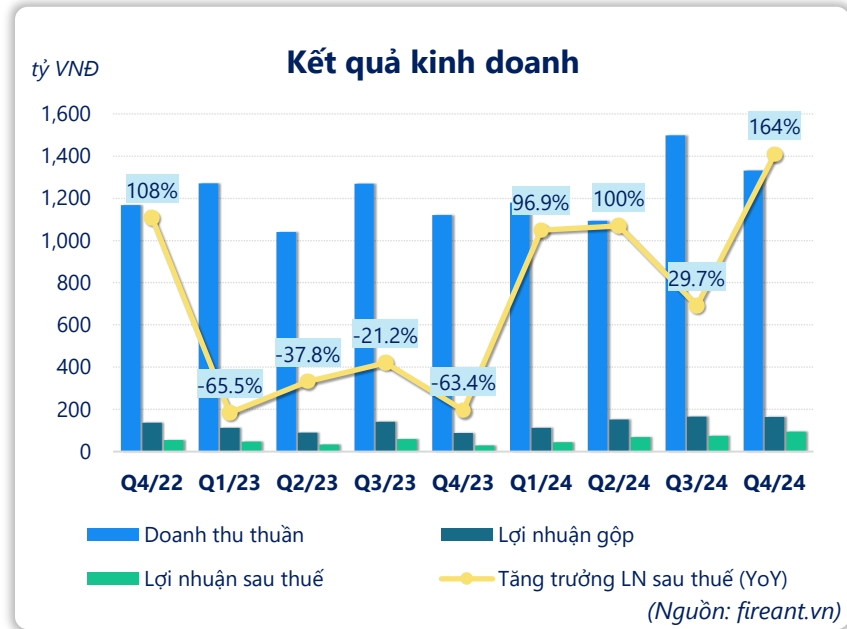


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		48,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		49,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,609
SL cổ phiếu LH		36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,280
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,728
P/E		6.2
EPS		7,802

	YTD	1T	3T	6T
HTG		10.9%	16.3%	36.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,922	2,508	16.5%
Tài sản ngắn hạn	2,095	1,761	18.9%
Tiền và tương đương tiền	467	211	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254	177	43.9%
Phải thu ngắn hạn	531	539	-1.4%
Hàng tồn kho	788	766	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	68.9	-21.1%
Tài sản dài hạn	827	746	10.8%
Phải thu dài hạn	3.34	5.70	-41.5%
Tài sản cố định	743	666	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.5	0.92	1689%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	26.1	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	44.6	47.9	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,998	1,671	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,441	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	926	643	44.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	275	232	18.8%
Nợ dài hạn	208	229	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	226	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,120	1,179	1,094	1,498	1,331
Giá vốn hàng bán	1,032	1,067	943	1,334	1,167
Lợi nhuận gộp	88.5	112	151	165	164
Doanh thu HĐTC	29.6	23.0	25.2	27.5	39.9
Chi phí TC	20.5	16.2	22.1	22.6	23.2
Chi phí lãi vay	10.8	8.76	9.80	10.5	10.8
LN trong công ty LKLD	0.35	0.37	0.84	0.21	0.42
Chi phí bán hàng	20.8	24.8	26.4	31.5	26.8
Chi phí QLDN	43.5	42.3	42.5	48.2	48.6
LN thuần từ HĐKD	33.6	52.1	86.2	90.2	106
Lợi nhuận khác	2.72	3.21	1.09	2.81	11.2
LN trước thuế	36.3	55.3	87.3	93.0	117
Lợi nhuận sau thuế	29.5	44.6	69.1	74.8	94.0
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	45.1	70.0	73.4	92.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.7	165	-188	206	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.0	-27.2	-49.0	-169	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.4	192	22.8	-160	38.7
Tiền đầu kỳ	146	211	540	326	204
Lưu chuyển tiền thuần	64.3	329	-214	-122	263
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0	0	0	0.32
Tiền cuối kỳ	211	540	326	204	467

(Nguồn: fireant.vn)